

Số: 85/TB-TrMNHM

Bình Khê, ngày 26 tháng 03 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc công bố công khai tài sản công
năm 2023 của trường Mầm non Họa Mi

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC, ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư Số 144/2017/TT-BTC Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017 hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý sử dụng tài sản công.

Căn cứ quyết định số: 298/QĐ-PGD&ĐT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2023";

Nhà trường thông báo công tài sản công năm 2023.

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở cơ quan và đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Địa điểm niêm yết:

+ Bảng tin trường Mầm non Họa Mi.

+ Địa chỉ trang điện tử: mnhoami@dongtrieu.edu.vn

Nơi nhận:

- Phòng TCKH TX (b/c);
- Hiệu trưởng (chỉ đạo);
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mến

Số: 86/QĐ-MNHM

Bình Khê, ngày 26 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tài sản công năm 2023
của trường Mầm non Hòa Mi**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HỌA MI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC, ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư Số 144/2017/TT-BTC Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017 hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý sử dụng tài sản công.

Căn cứ quyết định số: 298/QĐ-PGD&ĐT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2023";

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu tài sản công đầu năm 2023 của trường mầm non Hòa Mi (đính kèm thông báo + sổ tài sản)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận hành chính kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH TX (b/c);
- Hiệu trưởng (chỉ đạo);
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Thị Mến

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm 2022

Ghi tăng tài sản cố định							Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Loại tài sản: Cấp II														
	Sửa chữa trần nhà lớp học bị nứt mái, thấm dột điểm Trung tâm		2022	MN34103	1	42.723.000	2,00 %	854.460		854.460				41.868.540
	Sửa chữa trần nhà lớp học thấm dột điểm Quán Vương		2022	MN34103	1	17.371.000	2,00 %	347.420		347.420				17.023.580
	Cộng				2	60.094.000		1.201.880		1.201.880				58.892.120
Loại tài sản: Cấp IV														
	Nhà bảo vệ		2013	NBV	1	133.023.000	6,67 %	8.872.634	43.910.892	52.783.526				80.239.474
	Nhà bếp Quán Vương		2010	NBQV	1	305.000.000	6,67 %	20.343.500	140.330.500	160.674.000				144.326.000
	Nhà bếp trung tâm		2010	NBTI	1	305.000.000	6,67 %	20.343.500	140.330.500	160.674.000				144.326.000
	Nhà để xe điểm trung tâm		2013	NDX	1	29.447.000	6,67 %	1.964.115	9.720.455	11.684.570				17.762.430
	Nhà điều hành điểm trung tâm		2013	NDH	1	3.298.329.000	6,67 %	219.998.544	1.088.778.402	1.308.776.946				1.989.552.054
	Nhà học của lớp 5 tuổi		2010	NH5T	1	360.000.000	6,67 %	24.012.000	165.636.000	189.648.000				170.352.000
	Nhà học điểm Bắc Sơn		2010	NHBS	1	360.000.000	6,67 %	24.012.000	165.636.000	189.648.000				170.352.000
	Nhà học điểm Quán Vương		2010	NHQV	1	760.000.000	6,67 %	50.692.000	349.676.000	400.368.000				359.632.000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM														
Hao mòn tài sản cố định										Ghi giảm tài sản cố định				
STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Nhà học điểm trung tâm		2009	NHEDTT	1	980.000.000	6,67 %		65.366.000	514.598.000	579.964.000			400.036.000
	Cộng				9	6.530.799.000		435.604.293	2.618.616.749	3.054.221.042				3.476.577.958
Loại tài sản: Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi														
	Khu trải nghiệm		2019	KTN	1	88.638.000	5,00 %	4.431.900	13.295.700	17.727.600				70.910.400
	Khu trải nghiệm		2019	Trải Nghiệm	1	46.744.940	5,00 %	2.337.247	7.011.741	9.348.988				37.395.952
	Nâng cấp sân chơi điểm Phú Ninh		2021	TSB2024	1	90.794.000	5,00 %	4.539.700	4.539.700	9.079.400				81.714.600
	Sửa chữa khu trải nghiệm điểm Trung Tâm		2022	MN34103	1	34.972.000	5,00 %	1.748.600		1.748.600				33.223.400
	Vườn hoa của bé		2019	Vườn hoa của bé	1	82.628.000	5,00 %	4.131.400	12.394.200	16.525.600				66.102.400
	Vườn rau của bé		2019	VR	1	98.010.000	5,00 %	4.900.500	14.701.500	19.602.000				78.408.000
	Cộng				6	441.786.940		22.089.347	51.942.841	74.032.188				367.754.752
Loại tài sản: Các vật kiến trúc khác														
	Cổng trường, tường rào, nhà bảo vệ		2020	Cổng trường	1	933.076.000	10,00 %	93.307.600	186.615.200	279.922.800				653.153.200
	Lan can tầng 2 điểm trung tâm		2013	LCT2	1	16.904.000	10,00 %	1.690.400	8.452.000	10.142.400				6.761.600
	Mái che điểm Quán Vuông		2021	TSB2022	1	47.934.000	10,00 %	4.793.400	4.793.400	9.586.800				38.347.200
	Mái che sân khấu điểm Trung Tâm		2021	TSB2019	1	47.799.000	10,00 %	4.779.900	4.779.900	9.559.800				38.239.200
	Sân khấu khu Trung Tâm		2021	TSB2021	1	44.372.000	10,00 %	4.437.200	4.437.200	8.874.400				35.497.600
	Sơn sửa nhà lớp học điểm Bắc Sơn		2021	TSB2023	1	69.029.000	10,00 %	6.902.900	6.902.900	13.805.800				55.223.200
	Cộng				6	1.159.114.000		115.911.400	215.980.600	331.892.000				827.222.000

Chi tiết tài sản cố định														
STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCD	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCD	Số lượng	Nguyên giá	Hạn năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCD	Chi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
							Tỷ lệ %	Hạn năm Số tiền			Lý do ghi giảm TSCD	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCD	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn														
	Bộ thiết bị dạy học thông minh		2020	TBTM	2	156.515.032	20,00 %	31.303.006	62.606.012	93.909.018				62.606.014
	Bộ vi tính máy tính bàn		2012	BMVBTB	1	12.935.000	20,00 %		12.935.000	12.935.000				
	Máy Tính bảng Onda		2015	MTB	6	29.880.000	20,00 %		29.880.000	29.880.000				
	Máy tính Đồng Á		2014	MTKM	2	17.150.000	20,00 %		17.150.000	17.150.000				
	Máy tính Đồng Nam Á		2013	MTDNA	3	25.725.000	20,00 %		25.725.000	25.725.000				
	Máy vi tính		2009	MVTO1	1	65.380.000	20,00 %		65.380.000	65.380.000				
	Máy vi tính + Máy in		2010	MVT+MI	1	12.450.000	20,00 %		12.450.000	12.450.000				
	Máy vi tính phòng học Kidmas+Lưu điện	2018	2018	02/2018	1	14.400.000	20,00 %	2.880.000	8.640.000	11.520.000				2.880.000
	Cộng				17	334.435.032		34.183.006	234.766.012	268.949.018				65.486.014
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)														
	Máy tính xách tay ASUS		2014	MTXT1	1	16.500.000	20,00 %		16.500.000	16.500.000				
	Cộng				1	16.500.000			16.500.000	16.500.000				
Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh														
	Bàn ghế mẫu giáo		2009	BGMG	1	14.880.000	12,50 %		14.880.000	14.880.000				
	Bàn ghế MN		2010	BGMN	1	15.600.000	12,50 %		15.600.000	15.600.000				
	Cộng				2	30.480.000			30.480.000	30.480.000				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác														
	Combo lắp ghép lego cho giáo dục		2020	Bộ LG	2	60.663.486	20,00 %	12.132.697	24.265.394	36.398.091				24.265.395
	Cộng				2	60.663.486		12.132.697	24.265.394	36.398.091				24.265.395

Chi tăng tài sản cố định							Hao mòn tài sản cố định					Chi giảm tài sản cố định				Giá trị còn lại
STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCD	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCD	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCD	Lý do ghi giảm TSCD	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCD			
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
Loại tài sản: Thiết bị lọc nước																
	Máy lọc nước		2010	MLN	1	11.337.500	20,00 %		11.337.500	11.337.500						
	Cộng				1	11.337.500			11.337.500	11.337.500						
Loại tài sản: Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác																
	Bộ sáng tạo, phát triển kỹ năng vận động bé tự xây mở rộng		2020	TBTMI	2	40.244.700	20,00 %	8.048.940	16.097.880	24.146.820				16.097.880		
	Màn hình LCD SHARP 60 INCH FULLHD		2015	MHTV	1	26.730.000	20,00 %		26.730.000	26.730.000						
	Ti vi màn hình phẳng 2011		2011	TVMHP2 011	1	11.300.000	20,00 %		11.300.000	11.300.000						
	Ti vi Samsung 43 inch		2013	TV	3	39.600.000	20,00 %		39.600.000	39.600.000						
	Tivi SamSung 58A5200		2014	TVSS	1	26.320.000	20,00 %		26.320.000	26.320.000						
	Cộng				8	144.194.700		8.048.940	120.047.880	128.096.820				16.097.880		
Loại tài sản: Thiết bị âm thanh																
	ÂmPly Nanomax SPA 927A		2014	AL	1	11.300.000	20,00 %		11.300.000	11.300.000						
	Loa giảng dạy 2011		2011	LGD2011	1	7.300.000	20,00 %		7.300.000	7.300.000						
	Cộng				2	18.600.000			18.600.000	18.600.000						
Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật																
	Bộ giá đồ chơi		2010	BGDC	1	13.358.000	12,50 %		13.358.000	13.358.000						
	Tủ tài liệu 3 buồng		2013	TTL	1	5.000.000	12,50 %		5.000.000	5.000.000						
	Tủ tư trang		2010	TTT	1	17.244.000	12,50 %		17.244.000	17.244.000						
	Cộng				3	35.602.000			35.602.000	35.602.000						

Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định					Giá trị còn lại
STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ		
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác															
	Máy Phát Điện		2014	MPD	1	16.250.000	12,50 %		16.250.000	16.250.000					
	Robot sáng tạo cho trẻ em		2020	Robot	2	100.485.280	12,50 %		12.560.660	25.121.320	37.681.980			62.803.300	
	Cộng				3	116.735.280			12.560.660	41.371.320	53.931.980			62.803.300	
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị															
	Bộ vận động đa năng(Thang leo-Cầu trượt - Ông chui)		2012	MNNT3 (616)	1	42.178.500	10,00 %		4.217.850	25.307.100	29.524.950			12.653.550	
	Đàn organ		2015	ĐO	2	14.600.000	10,00 %		1.460.000	5.840.000	7.300.000			7.300.000	
	Đu quay màn có ray		2012	MNNT3 (611)	1	10.815.000	10,00 %		1.081.500	6.489.000	7.570.500			3.244.500	
	Đu quay màn không ray		2012	MNNT3 (610)	1	19.467.000	10,00 %		1.946.700	11.680.200	13.626.900			5.840.100	
	Nhà bóng		2012	MNNT3 (619)	1	24.874.500	10,00 %		2.487.450	14.924.700	17.412.150			7.462.350	
	Tủ lập pin và bảo quản máy tính bảng 15U		2015	TNMTB	1	5.900.000	10,00 %		590.000	2.360.000	2.950.000			2.950.000	
	Xích đu sân lầy		2012	MNNT3 (606)	1	14.059.500	10,00 %		1.405.950	8.435.700	9.841.650			4.217.850	
	Cộng				8	131.894.500			13.189.450	75.036.700	88.226.150			43.668.350	
Loại tài sản: Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh															
	Bạch tuyết và 7 chú lùn		2013	BT	1	13.636.364	12,50 %		13.636.364	13.636.364					
	Cỏ tấm và giếng nước		2013	CTGN	1	10.909.091	12,50 %		10.909.091	10.909.091	10.909.091				
	Cộng				2	24.545.455			24.545.455	24.545.455					
Loại tài sản: Tài sản cố định hữu hình khác															
	Bếp bệnh đẻ con		2017	MNNT 3602	2	9.870.000	12,50 %		1.233.750		7.402.500			2.467.500	

Chi tăng tài sản cố định							Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định				Giá trị còn lại
STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ		
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Bộ vận động đa năng		2017	MNNT 3616	1	64.890.000	12,50 %	8.111.250		48.667.500				16.222.500	
	Cầu trượt đôi		2017	MNNT 3609	1	11.445.000	12,50 %	1.430.625		8.583.750				2.861.250	
	Cầu trượt đơn		2022	MNNT 3608	1	5.880.000	12,50 %	735.000		735.000				5.145.000	
	Con vật nhún lò xo		2017	MNNT 3604	2	8.925.000	12,50 %	1.115.625		6.693.750				2.231.250	
	Đàn organ		2019	ĐAN	1	9.025.030	12,50 %	1.128.129		1.128.129				7.896.901	
	Đàn organ		2017	MN34101	2	17.072.000	12,50 %	2.134.000		12.804.000				4.268.000	
	Đầu đĩa DVD		2017	MN34101	2	4.697.000	12,50 %	587.125		3.522.750				1.174.250	
	Điều hòa 1 chiều Casper (Bắc Sơn)		2022	MN34102	1	8.500.000	12,50 %	1.062.500		1.062.500				7.437.500	
	Điều hòa 1 chiều DIKIN (trung tâm)		2019	MN34102	5	54.500.000	12,50 %	6.812.500		27.250.000				27.250.000	
	Điều hòa CMIDEA 1 chiều (Quán vuông)		2021	MN34102	2	16.400.000	12,50 %	2.050.000		4.100.000				12.300.000	
	Nhà bóng		2017	MNNT 3619	1	175.875.000	12,50 %	21.984.375		131.906.250				43.968.750	
	Nhà leo núi ngang		2017	MNNT 3615	1	15.855.000	12,50 %	1.981.875		11.891.250				3.963.750	
	Thang leo và xà đu tay		2017	MNNT 3614	1	10.920.000	12,50 %	1.365.000		8.190.000				2.730.000	
	Tủ ví		2017	MN34101	2	15.587.000	12,50 %	1.948.375		11.690.250				3.896.750	
	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ		2022	TỦ	2	7.337.742	12,50 %	917.218		917.218				6.420.524	
	Tủ đựng chăn, màn , chiếu		2022	TUCM	2	6.166.169	12,50 %	770.771		770.771				5.395.398	
	Tủ hấp cơm		2017	MN34102	1	19.500.000	12,50 %	2.437.500		14.625.000				4.875.000	

Ghi tăng tài sản cố định							Hao mòn tài sản cố định					Ghi giảm tài sản cố định					Giá trị còn lại
STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ				
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
	Tù sẩy bắt		2017	MN34102 ₉	1	24.700.000	12,50 %	3.087.500		18.525.000				6.175.000			
	Cộng				31	487.144.941		60.893.118		320.465.618				166.679.323			
Loại tài sản: Phần mềm kế toán																	
	Phần mềm hỗ trợ soạn giảng Trí Việt - Mầm Non		2015	PMHTSG TV	1	8.000.000	20,00 %		8.000.000	8.000.000							
	Phần mềm kế toán Misamosa Online		2022	MN34102 ₀	1	5.960.000	20,00 %	1.192.000		1.192.000				4.768.000			
	Phần mềm misa Bumas		2021	TSB2020	1	10.000.000	20,00 %	2.000.000	2.000.000	4.000.000				6.000.000			
	Phần mềm quản lý cán bộ	2017	2018	01/2018	1	12.000.000	20,00 %	2.400.000		2.400.000				9.600.000			
	Phần mềm quản lý Giáo dục Mầm Non		2015	PMQLGD MN	1	5.000.000	20,00 %		5.000.000	5.000.000							
	Cộng				5	40.960.000		5.592.000	15.000.000	20.592.000				20.368.000			
Loại tài sản: Quyền sử dụng đất																	
	ĐẤT BẮC SƠN		2021	ĐẤT BẮC SƠN	1	235.652.185								235.652.185			
	ĐẤT PHÚ NINH		2021	ĐẤT PHÚ NINH	1	756.820.350								756.820.350			
	Đất thôn Quán Vuông		2021	Đất QUÁN VUÔNG	1	176.974.875								176.974.875			
	Cộng				3	1.169.447.410								1.169.447.410			
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn																	
	Máy vi tính 3.06		2009	MV/T3.06	1	6.000.000	20,00 %		6.000.000	6.000.000							
	Cộng				1	6.000.000			6.000.000	6.000.000							

Chi tăng tài sản cố định							Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định				Giá trị còn lại
STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ		
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay															
	Máy tính sách tay 2011		2011	MT2011	1	9.400.000	20,00 %		9.400.000	9.400.000					
	Cộng				1	9.400.000			9.400.000	9.400.000					
Loại tài sản: Máy in															
	Máy in đa năng		2014	MIDN	1	8.400.000	20,00 %		8.400.000	8.400.000					
	Máy in HP		2009	MIHP	1	6.900.000	20,00 %		6.900.000	6.900.000					
	Cộng				2	15.300.000			15.300.000	15.300.000					
Loại tài sản: Máy scan															
	Máy quét Scan HP		2019	SCAN HP	1	9.800.000	20,00 %	1.960.000	5.880.000	7.840.000				1.960.000	
	Cộng				1	9.800.000		1.960.000	5.880.000	7.840.000				1.960.000	
Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc															
	Bàn làm việc 1m6		2013	BLV	1	5.000.000	12,50 %		5.000.000	5.000.000					
	Cộng				1	5.000.000			5.000.000	5.000.000					
Loại tài sản: Nhóm hiện vật kim loại															
	Nồi nấu cháo		2021	TSB2018	1	20.490.000	20,00 %		4.098.000	4.098.000				16.392.000	
	Cộng				1	20.490.000			4.098.000	4.098.000				16.392.000	
	Tổng cộng				118	10.880.324.244		723.366.791	3.579.770.451	4.562.709.742				6.317.614.502	

- Sổ này có 09 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 09
- Ngày mở sổ:

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Ngô Thị Vóc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngô Thị Vóc

Ngày 25 tháng 4 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Mến